

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Dân số - Population (Người - Person)

1.277.530

628.768
Nam - Male
49,22%

648.762
Nữ - Female
50,78%



239.643
Thành thị - Urban
18,76%

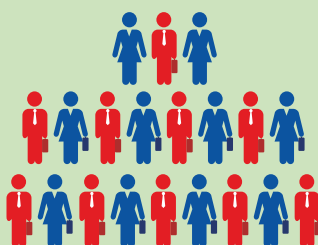


1.037.887
Nông thôn - Rural
81,24%

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at 15+ (Người - Person)

719.203

362.164
Nam - Male
50,36%



357.039
Nữ - Female
49,64%



Thành thị - Urban
138.909
19,31%

Nông thôn - Rural
580.294
80,69%



Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi Unemployed rate of labour force at working age



Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo Percentage of trained employed workers at 15+

23,7%

26,1%
Nam - Male

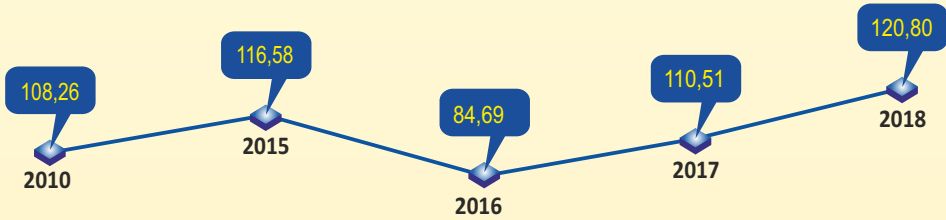


21,3%
Nữ - Female

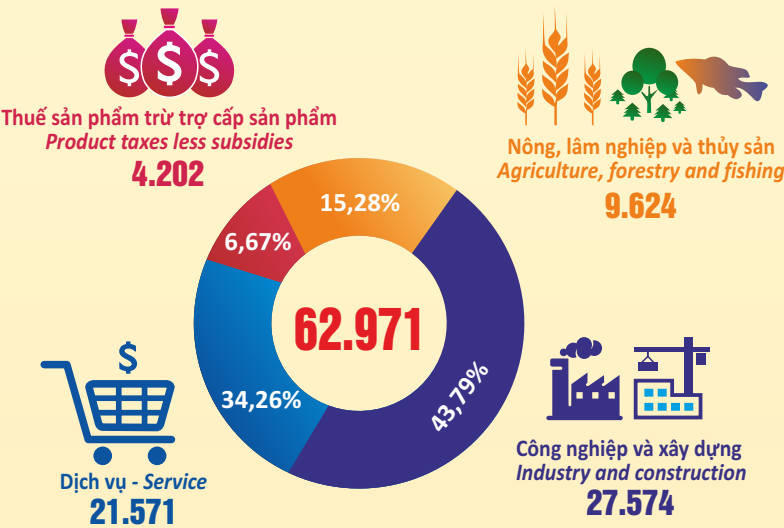
TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

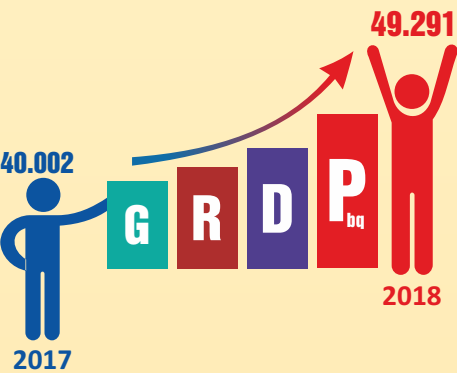
Chỉ số phát triển GRDP theo giá so sánh 2010 (%)
Index of gross GRDP at constant 2010 prices
(Năm trước - Previous year = 100)



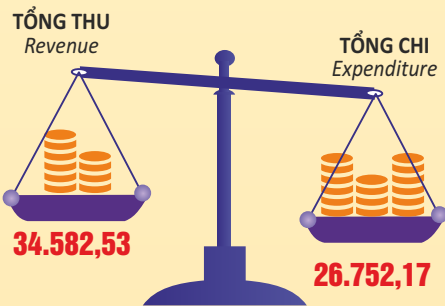
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành
Gross regional domestic product at current prices (Tỷ đồng - Bill. dong)



GRDP bình quân trên đầu người
theo giá hiện hành
GRDP per capita at current prices
(Nghìn đồng - Thous. dong)



Thu - chi ngân sách nhà nước
trên địa bàn
State budget revenue - expenditure
in local area
(Tỷ đồng - Bill. dong)



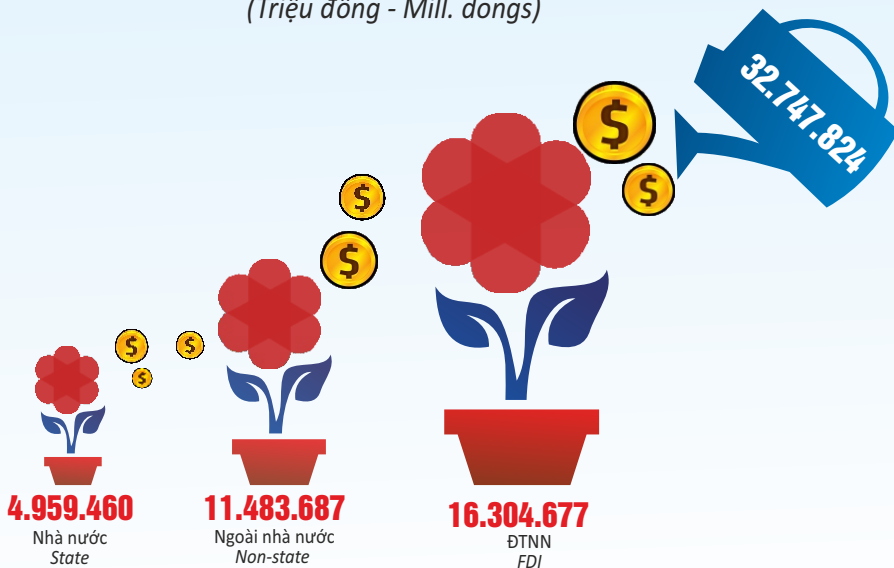
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

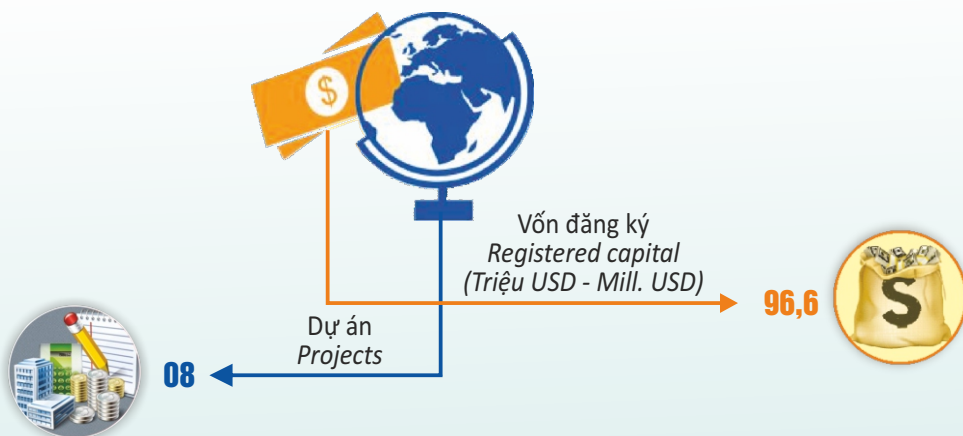
Investment at current prices

(Triệu đồng - Mill. dong)



ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI

Foreign direct investment



NHÀ Ở XÂY DỰNG
Housing constructed

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
Area of housing floors constructed (M²)



1.995.215

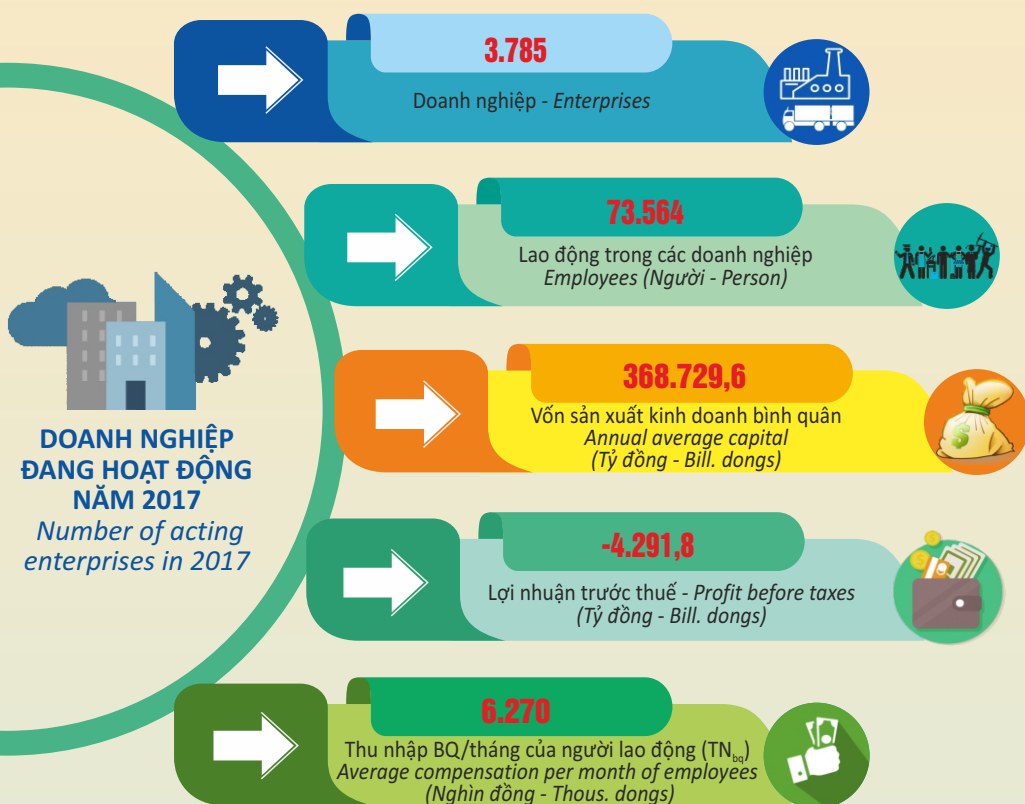
Diện tích nhà ở riêng lẻ
Private house (M²)



1.995.215

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT



Hợp tác xã năm 2017

Cooperative in 2017



10.105
Lao động
Employees
(Người - Person)

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2018

Non-farm individual business establishments in 2018

Cơ sở - Establishments



72.587 Cơ sở - Est.

Lao động - Employees

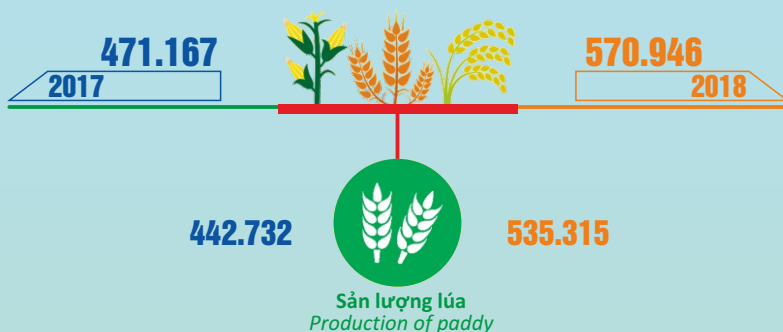


114.995 Người - Person

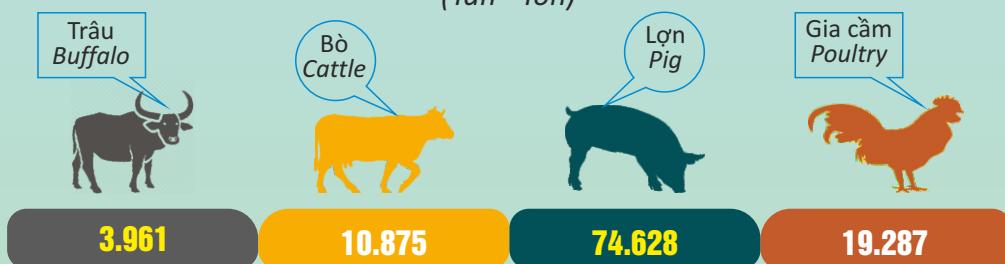
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

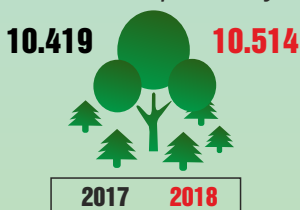
Sản lượng lương thực có hạt Production of cereals (Tấn - Ton)



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng Living weight of livestock (Tấn - Ton)



Diện tích rừng trồng mới New concentrated planted forest (Ha)



Sản lượng gỗ khai thác Products wood (M³)



Sản lượng thủy sản Production of fishery (Tấn - Ton)

Khai thác - Catch

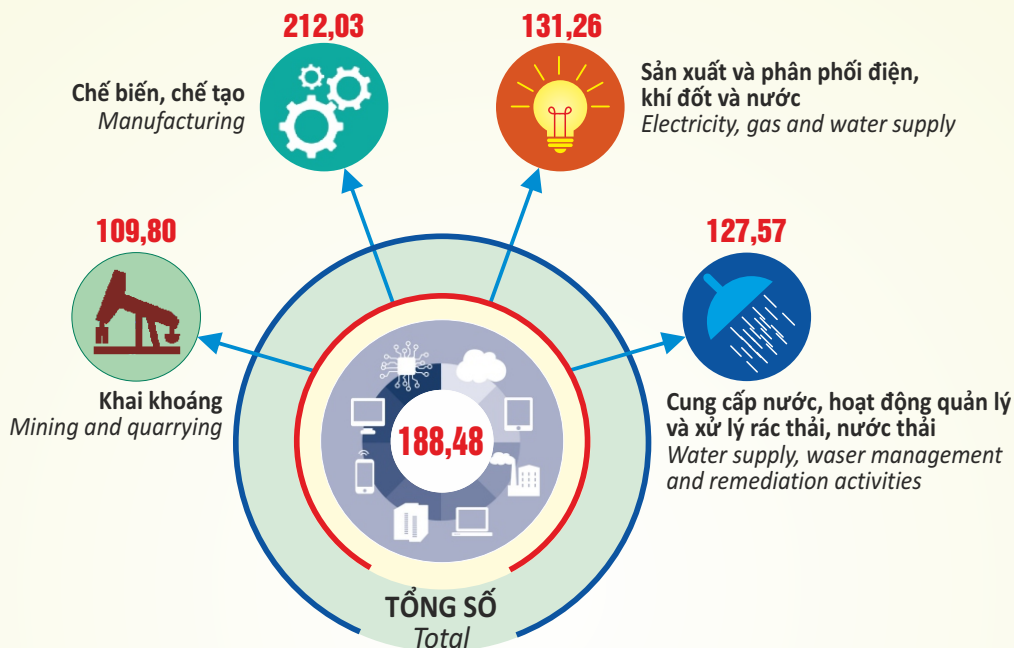


Nuôi trồng - Aquaculture



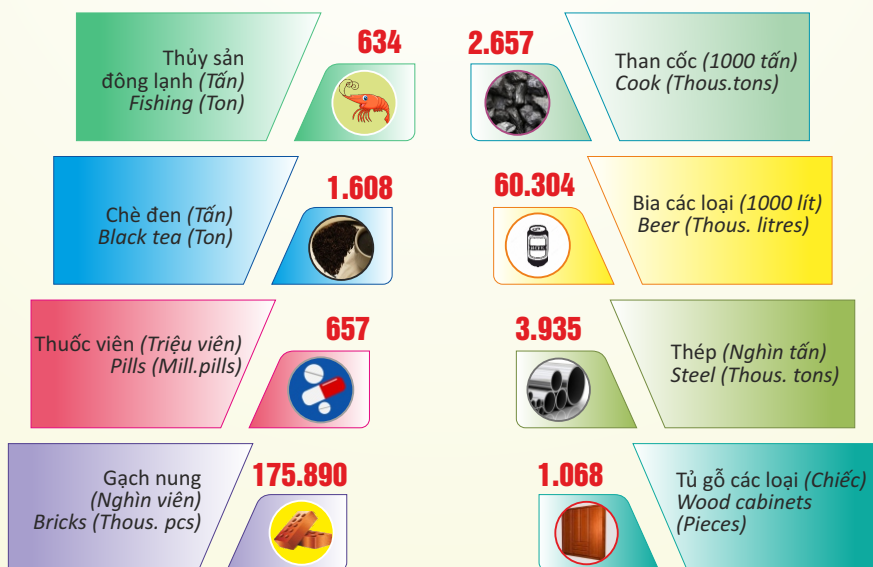
CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2018 SO VỚI NĂM 2017 (%)
Index of industrial production in 2018 compared with 2017 (%)



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Some main industrial products



THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG**
*Retail sales of goods and turnover
(Tỷ đồng - Bill. dong)*

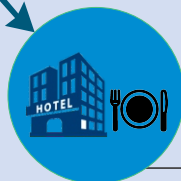
42.441,3

11,94%



36.062,1

Bán lẻ - Retail sale



5.100,1

Dịch vụ lưu trú, ăn uống
*Accommodation, food
and beverage service*

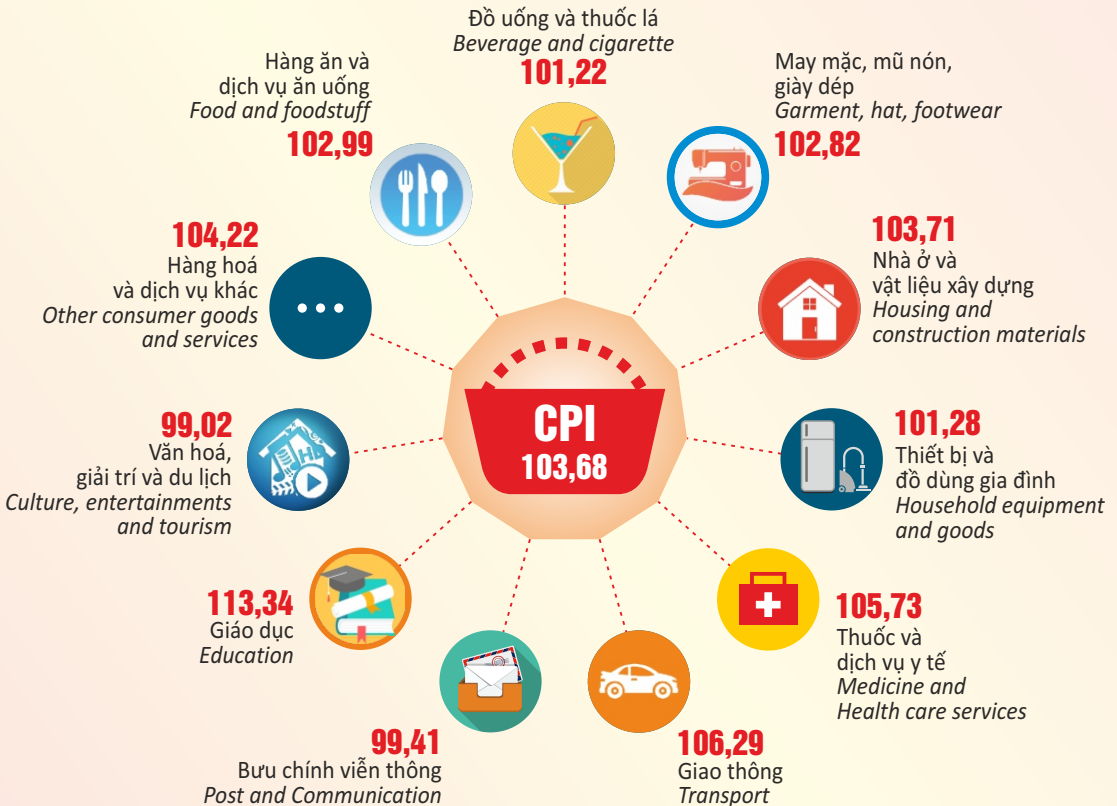


1.279,1

Dịch vụ và du lịch
Service and tourism

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN NĂM (NĂM TRƯỚC = 100) (%) Annual average consumer price index (Previous year = 100) (%)



VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

VẬN TẢI

Transport

Hành khách - Passengers

Vận chuyển
Passengers carried

22.859 Nghìn người
Thous.persons

↑ 14,16%
So với 2017
Compared to 2017



Luân chuyển
Passengers traffic

4.034.146 Nghìn người.km
Thous.persons.km

↑ 16,69%
So với 2017
Compared to 2017

Hàng hóa - Freight

Vận chuyển
Freight carried

34.566 Nghìn tấn
Thous.tons

↑ 6,36%
So với 2017
Compared to 2017



Luân chuyển
Freight traffic

853.849 Nghìn tấn.km
Thous.tons.km

↑ 4,71%
So với 2017
Compared to 2017

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Postal services and telecommunications

Số lượng thuê bao điện thoại và Internet
Number of telephone, internet subscribers
(Thuê bao - Subscriber)

1.157.358



101.439

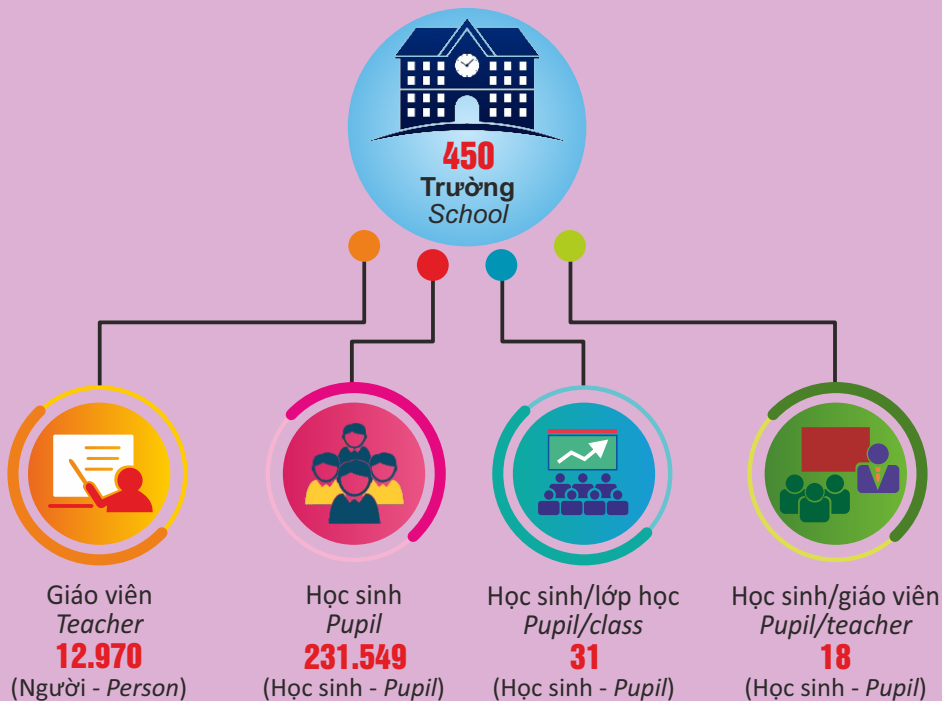


GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

EDUCATION AND TRAINING

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

General education



ĐÀO TẠO

Training

01
Trường Đại học
University



3.142
Sinh viên
Student

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

HEALTH AND LIVING STANDARDS

Y TẾ - Health



44,72

Giường bệnh/10.000 dân
Beds/10,000 inhabitants



487

Cơ sở y tế
Health establishments



8,48

Bác sỹ/10.000 dân
Doctors/10,000 inhabitants

TÌNH HÌNH TAI NẠN, CHÁY NỔ

Accidents and fire, explosion

Số vụ tai nạn (Vụ)
Number of traffic accidents (Case)

137



124

Số người chết (Người)
Number of deaths (Person)



Số người bị thương (Người)
Number of injured (Person)

73



Cháy, nổ (Vụ)
Fire, explosion (Case)

84



0

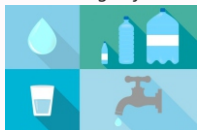
10

Thu nhập bình quân đầu người một tháng
Monthly average income per capita
(Nghìn đồng - Thous. dong)

2.575,63

Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
Percentage of households using hygienic water

99,56 %



6,92%

Tỷ lệ hộ nghèo
Poverty rate

MỨC SỐNG DÂN CƯ
Living standards